

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/HNGĐ-PT  
Ngày 28 - 01- 2021  
“V/v: Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Phụng

*Các Thẩm phán:* Ông Hồ Văn Luông

Ông Võ Hoàng Khải

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hol – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang:*** Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28 tháng 01 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 30/2020/TLPT - HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 242/2020/HNGĐ - ST, ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2020/QĐ - PT ngày 22 tháng 12 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐPT – DS ngày 19 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Ngô Văn Q, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Như H – Luật sư Văn phòng Luật sư T thuộc đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1973. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Phúc D – Văn phòng Luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hậu Giang.

Địa chỉ: Khu vực T, phường V, thành phố V, tỉnh Hậu Giang.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Ngô Văn Q.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

*Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày:* Ông và bà Nguyễn Thị Bạch T kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng về sau nảy sinh nhiều mâu thuẫn và không giải quyết được, ông cảm thấy cuộc sống không còn hạnh phúc và không thể tiếp tục chung sống được nữa. Ông bà đã ly thân từ năm 2016 đến nay nên ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị Bạch T. Về con chung: không có. Về tài sản chung gồm có: 01 phần đất diện tích 1.345 m<sup>2</sup> thuộc thửa 1067, tờ bản đồ số 12, xây dựng nhà ở và sân bóng mini, tọa lạc tại ấp 04, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Phần đất diện tích 223,5 m<sup>2</sup>, thuộc các thửa 119, 670 tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 05, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Ông bà không có nợ chung.

Vợ chồng ông có cho vay như sau: ông Nguyễn Hoàng P vay 29.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn L vay 150.000.000 đồng, bà Tống Thị Thu E1 vay 150.000.000 đồng, ông Lê Tấn Đ vay 125.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T1 vay 28.000.000 đồng, ông Lê Văn Q1 vay 08 cây vàng 24K loại 9999, ông Nguyễn Văn B vay 50.000.000 đồng, ông Nguyễn Trung T3 vay 50.000.000 đồng, ông Trần Văn K vay 50.000.000 đồng. Ông yêu cầu chia đôi tài sản chung và số tiền cho vay.

Ngoài ra ông còn cho bà Lý Thị Bích T5, bà Nguyễn Thị Thu T6, Kiều Phương Y vay tiền và nhận cổ đất cho ông Lê Văn G.

Đến ngày 20/12/2018 ông Q nộp đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông rút lại yêu cầu chia tài sản chung. Ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông. Ông không yêu cầu chia đôi với số tiền ông cho vay và nhận cổ đất.

*Bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch T trình bày:* Bà và ông Q chung sống từ năm 2010 đến năm 2014 thì đăng ký kết hôn. Do ông bà có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên ông Q yêu cầu ly hôn bà đồng ý.

Về con chung: Bà và ông Q có nhận 01 người con nuôi tên Ngô Nguyễn Thành P, sinh ngày 28/4/2012, được Ủy ban thị trấn N làm thủ tục theo quy định của pháp luật. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi con, yêu cầu ông Q cấp dưỡng.

Về tài sản chung gồm có: Phần đất diện tích 1.345 m<sup>2</sup> thuộc thửa 1067, tờ bản đồ số 12, được Ủy ban nhân dân huyện V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 21/10/2014 do bà đứng tên.

Phần đất diện tích 241 m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1498, tờ bản đồ số 13, được cấp giấy CN QSD đất năm 2017 do ông Ngô Văn Q đứng tên.

Phần đất diện tích 324 m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1500, tờ bản đồ số 13, được cấp giấy CN QSD đất năm 2017 do ông Ngô Văn Q đứng tên.

Tiền ông Q quản lý sân bóng 10.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 10/2017. Tiền hụi 164.900.000 đồng.

Xe moto SH BKS 95-B1 205.11 do ông Q đứng tên, xe moto SH BKS 95B1 577.22 do bà T đứng tên.

Vợ chồng có cho vay như sau: Ông Trần Văn K và bà Nguyễn Thị Vàng vay 50.000.000 đồng, ông Lê Tấn Đ và bà Nguyễn Thị Út H vay 80.000.000 đồng, bà Phạm Thị L3 vay 100.000.000 đồng (có bà Nguyễn Kim E làm chứng).

Bà yêu cầu chia đôi tất cả tài sản trên. Riêng 02 chiếc xe moto bà giao xe ông Q đứng tên cho ông Q và bà yêu cầu được sở hữu xe do bà đứng tên.

Ngày 04/8/2020 bà T rút lại yêu cầu chia các khoản tiền cho vay.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/01/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Phong trình bày:*

Ông là chủ hụi, ông Q và bà T có tham gia 05 chân hụi 3.000.000 đồng. Ông Q đã hót hụi được số tiền khoảng 150.000.000 đồng, cụ thể ông không nhớ rõ. Ông giao tiền hụi cho ông Q.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/01/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:* Trước đây ông có vay của bà T 10.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và ông đã trả xong.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/01/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng P trình bày:* Ông không có vay tiền của ông Q và bà T. Lý do tại sao ông Q nói ông vay 27.000.000 đồng thì ông không biết.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/01/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tống Thị Thu E trình bày:* Bà thừa nhận có nợ của ông Q và bà T số tiền 140.000.000 đồng, nay bà đồng ý trả cho ông Q và bà T.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/01/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Kim E trình bày:* Vào ngày 16/6/2016 bà có chứng kiến bà T và

ông Q cho bà Phạm Thị L3 vay 100.000.000 đồng. Còn việc trả tiền và đóng lãi như thế nào thì bà không rõ. Bà không có liên quan gì về tài sản đối với ông Q và bà T.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/01/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Vàng trình bày:* Con bà là Trần Văn K có vay của ông Q và bà T số tiền 50.000.000 đồng, lãi 2.500.000 đồng/tháng, bà có đóng lãi được một thời gian thì không đóng nữa.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 09/01/2020 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn G trình bày:* Giữa bà T và con riêng của ông là Trần S có thỏa thuận thuê đất, nội dung thỏa thuận như thế nào thì ông không biết rõ.

*Tại biên bản ghi lời khai ngày 31/7/2020 cháu Ngô Nguyễn Thành P trình bày:* Cháu là con của ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị Bạch T, hiện tại cháu đang sống với ông Q, khi ông Q và bà T ly hôn cháu muốn được sống với ông Q.

Đối với bà Nguyễn Thị T1, bà Nguyễn Thị Thu T6, Ngân hàng A, ông Lê Văn Q1, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Văn T5, ông Lê Tấn Đ, bà Nguyễn Thị H3, ông Trần Văn K, bà Lý Thị Bích T5, bà Kiều Phương Y, bà Nguyễn Thị L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 242/2020/DS - ST, ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị Bạch T.

- Về con chung: Giao con chung tên Ngô Nguyễn Thành P, sinh ngày 28/4/2012 cho ông Ngô Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị Bạch T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Bạch T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Bạch T.

Ông Ngô Văn Q được sở hữu phần đất có diện tích 1.436,2m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1067, tờ bản đồ số 12 và các cây cối, công trình trên đất có giá trị 1.000.267.473

đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng). Phần đất tọa lạc tại ấp 04, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang có tứ cận như sau:

Cạnh giáp Khu Dân cư CV gồm 02 đoạn có số đo 14.27m và 8.50m.

Cạnh giáp thửa 1038 có số đo 62.85m.

Cạnh giáp thửa 1062 có số đo 22.95m + 39.90m.

Cạnh giáp thửa 96 có số đo 22.85m.

Bà T được sở hữu phần đất có tổng diện tích 583,2m<sup>2</sup> gồm 02 thửa 1498 và 1500 (trong đó thửa 1498 loại đất ODT diện tích 241m<sup>2</sup> và thửa 1500 loại đất CLN diện tích 342,2m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 13 và cây cối, công trình trên đất có giá trị 462.665.583 đồng (Bốn trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi ba đồng). Phần đất tọa lạc tại ấp 05, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang có tứ cận như sau:

Cạnh ngang giáp Đường nhựa gồm 02 đoạn có số đo 4.85m và 12.1m.

Cạnh giáp thửa 230 có số đo 15.60m.

Cạnh giáp thửa 231 có số đo 11.60m.

Cạnh giáp thửa 237 có số đo 7.53m.

Cạnh giáp thửa 1497 có số đo 20m.

Cạnh giáp thửa 1499 có số đo 14.58m.

Cạnh ngang sau giáp thửa 232 có số đo 16.74m.

Ông Ngô Văn Q có nghĩa vụ trả phần giá trị chênh lệch lại cho bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 268.800.945 đồng (Hai trăm sáu mươi tám triệu tám trăm nghìn chín trăm bốn mươi lăm đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bạch T về số tiền cho vay, tiền nhận cổ đất, tiền hui, tiền cho thuê sân bóng và xe moto SH BKS 95-B1 205.11 do ông Ngô Văn Q đứng tên, xe moto SH BKS 95B1 577.22 do bà Nguyễn Thị Bạch T đứng tên.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 14/10/2020, nguyên đơn ông Ngô Văn Q kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét giải quyết: Quyền sử dụng đất số CH0130, thửa 1067 tờ bản đồ số 12, cấp ngày 21/10/2014, đất tọa lạc tại ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang là tài sản riêng của ông Q.

- Quyền sử dụng đất số CS002276, cấp ngày 22/6/2017 đứng tên Ngô Văn Q là tài sản riêng của ông Ngô Văn Q.

- Ông Ngô Văn Q yêu cầu nhận bảy phần, còn lại là của bà Nguyễn Thị Bạch T. Ông Q không đồng ý chia đôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Ngô Văn Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chia tài sản chung theo tỉ lệ ông 70%, bà Nguyễn Thị Bạch T 30%.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm: Luật sư cho rằng tại phiên tòa phúc thẩm bà Nguyễn Thị Bạch T đã xác nhận trong khối tài sản chung của vợ chồng, ông Ngô Văn Q có công sức đóng góp nhiều hơn. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q, chia tài sản chung cho bà T 30%, phần của ông 70%.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm: Bị đơn không đồng ý với quan điểm về tỉ lệ chia tài sản chung của vợ chồng cho bà Nguyễn Thị Bạch T theo tỉ lệ 30%, chia cho ông Ngô Văn Q 70%. Luật sư cho rằng theo nguyên tắc chia tài sản chung của vợ chồng tỉ lệ chia tài sản chung là 50% cho mỗi bên. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát xác định thửa đất số 1067, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.345m<sup>2</sup>, loại đất lúa, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01310, ngày 21/10/2014, cấp cho bà Nguyễn Thị Bạch T, đất tọa lạc tại Ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang, được mua từ nguồn tiền của ông Ngô Văn Q. Giao kết hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất trước thời điểm ông Q và bà T kết hôn. Tại bút lục số 184, bà Nguyễn Thị Bạch T cũng xác nhận nguồn tiền mua phần đất này là tiền của ông Q. Do không có thỏa thuận phần đất này là tài sản riêng của ông Q, đồng thời ông Q và bà T đã xây nhà để ở và làm sân bóng để thu nhập nhằm mục đích phục vụ cuộc sống chung của gia đình. Do đó, có cơ sở xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng và xem xét công sức đóng góp nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Văn Q chia phần đất này theo tỉ lệ bà T 30%, ông Q 70%.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn Q, sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Ngô Văn Q khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch T. Bị đơn cư trú tại Ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang nên Tòa án nhân dân huyện V thụ lý, giải quyết với quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn” là đúng qui định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 14/10/2020 nguyên đơn ông Ngô Văn Q có đơn kháng cáo đúng qui định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Văn Q. Ông yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng theo tỉ lệ ông 70%, bà Nguyễn Thị Bạch T 30%.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị Bạch T đăng ký kết hôn vào ngày 04/9/2014 nên ông bà là vợ chồng hợp pháp kể từ ngày đăng ký kết hôn, quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng cũng phát sinh từ ngày đăng ký kết hôn.

Các tài sản của vợ chồng ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị Bạch T yêu cầu chia gồm:

Thửa đất số 1067, tờ bản đồ số 12, diện tích 1.345m<sup>2</sup>, loại đất lúa, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01310, ngày 21/10/2014, cấp cho bà Nguyễn Thị Bạch T, đất tọa lạc tại Ấp D, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Phần đất này ông Q và bà T xây dựng nhà ở và Sân bóng mini cho thuê, hiện nay ông Q đang quản lý trực tiếp.

Thửa đất số 1498, tờ bản đồ số 13, diện tích 241,0m<sup>2</sup>, loại đất ở đô thị, đất tọa lạc tại ấp 5, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02274, ngày 22/6/2017, cấp cho ông Ngô Văn Q. Phần đất này không ai trực tiếp quản lý, sử dụng.

Thửa đất số 1500, tờ bản đồ số 13, diện tích 324m<sup>2</sup>, loại đất trồng cây lâu năm, đất tọa lạc tại ấp 5, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02276, ngày 22/6/2017 cấp cho ông Ngô Văn Q. Phần đất này không ai trực tiếp quản lý, sử dụng.

Nguyên đơn cho rằng phần đất thuộc thửa 1067 là tài sản riêng của ông nhưng nhờ bà T đứng tên dùm nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của nguyên đơn. Bà T cho rằng là tài sản chung, có trong thời kỳ hôn nhân, yêu cầu ông Q chia  $\frac{1}{2}$  giá trị quyền sử dụng đất cho bà. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà xác nhận ông Q có công sức nhiều hơn trong tạo lập khối tài sản chung.

Phần đất tại thửa 1067, có nguồn gốc do bà Nguyễn Thị Bạch T đứng tên nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Kim Nhi, vào ngày 14/8/2014. Vào thời điểm này, ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị Bạch T chưa đăng ký kết hôn. Ông Q cho rằng nguồn tiền để ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất này là nguồn tiền riêng của ông. Tuy nhiên, ông Q và bà T đã đưa phần đất này vào sử dụng chung và nguồn thu nhập từ sân bóng mimi là nguồn thu nhằm phục vụ mục đích sinh hoạt chung của gia đình, nên có cơ sở để xác định phần đất này là tài sản chung của vợ chồng.

Mặt khác, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/12/2018 (bút lục số 184) bà T xác nhận phần đất tại thửa 1067 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của người khác, tiền nhận chuyển nhượng đất là của ông Q. Lời thừa nhận của bà T là cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đối với kháng cáo của ông Ngô Văn Q yêu cầu chấp nhận kháng cáo của ông Q chia tài sản chung của vợ chồng đối với phần đất tại thửa 1067 theo tỉ lệ: Ông Q được nhận 70% giá trị, bà T được nhận 30% giá trị.

Tòa án cấp sơ thẩm khi chia tài sản chung là phần đất tại thửa 1067 nhưng chưa đánh giá đúng công sức đóng góp của ông Q vào khối tài sản chung, nên đã quyết định chia cho bà T  $\frac{1}{2}$  giá trị, là chưa đảm bảo quyền lợi cho ông Q. Theo qui định tại điểm a khoản 2 Điều 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, khi chia tài sản chung của vợ chồng có xem xét đến công sức đóng góp của mỗi bên về việc tạo lập, duy trì phát triển tài sản.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Văn Q.



Theo lược đồ số 167/TT.KTTN&MT ngày 20/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang (nay là Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang) phần đất thuộc thửa 1067 (LUC) có diện tích 1.436,2 m<sup>2</sup>.

Theo kết quả định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống nhất, tài sản gồm đất thuộc thửa 1067 và các cây trồng, công trình trên đất có giá trị 1.000.267.473 đồng. Chia cho ông Q 70% = 700.187.231 đồng; Bà T 30% = 300.080.241 đồng. Bà T đã tự nguyện giao cho ông Q phần đất tại thửa 1067 để ông Q ổn định chỗ ở. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sự tự nguyện của bà T không trái với qui định của pháp luật nên được chấp nhận. Ông Q có trách nhiệm giao cho bà T số tiền 300.080.241 đồng. (1)

Đối với phần đất thuộc thửa 1498 và 1500 do ông Q đứng tên: Đây là tài sản do vợ chồng tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Theo quy định tại Điều 95 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, về nguyên tắc tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Ngô Văn Q đồng ý giao thửa đất số 1498 và thửa đất 1500 cho bà Nguyễn Thị Bạch T quản lý, sử dụng.

Theo lược đồ số 166/TT.KTTN&MT ngày 20/11/2019 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang (nay là Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang) phần đất thuộc thửa 1498 (ODT), diện tích 241,0 m<sup>2</sup>, phần đất thuộc thửa 1500 (CLN), diện tích 342,2 m<sup>2</sup>. Theo kết quả định giá của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống nhất, tài sản gồm đất công trình trên đất thuộc thửa 1498 và 1500, có giá trị 462.665.583 đồng : 2 = 231.332.791 đồng. Như vậy, bà T có trách nhiệm trả ½ giá trị quyền sử dụng đất đối với thửa 1498 và 1500 cho ông Q, số tiền 231.332.791 đồng. (2)

Ông Q nhận tài sản có giá trị lớn hơn nên có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho bà T như sau: (1) – (2) = 68.747.450 đồng.

[4] Đối với các khoản tiền bà T và ông Q cho vay, nhận cổ đất nhưng ông Q và bà T đều rút lại yêu cầu chia. Đối với số tiền hui bà T cho rằng ông Q hót hui được số tiền là 164.900.000 đồng, số tiền bà T yêu cầu chia thu nhập từ sân bóng, và yêu cầu chia 02 xe Honda SH bà T đã rút yêu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ và không xem xét đối với các yêu cầu nêu trên là có căn cứ.

[5] Từ những nhận định trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Ngô Văn Q là có cơ sở một phần nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[6] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Ngô Văn Q có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[8] Về án phí

Ông Ngô Văn Q là thương binh của chiến trường K, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông thuộc đối tượng được miễn án phí. Giai đoạn xét xử sơ thẩm, do ông không làm đơn xin miễn án phí nên cấp sơ thẩm chưa xem xét cho ông. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Ngô Văn Q xuất trình giấy chứng nhận thương binh và có đơn xin miễn án phí nên được Hội đồng xét xử, xem xét miễn án phí cho ông.

Về án phí phúc thẩm không ai phải chịu.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ:

- Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Ngô Văn Q.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Ngô Văn Q và bà Nguyễn Thị Bạch T.

2. Về con chung: Giao con chung tên Ngô Nguyễn Thành P, sinh ngày 28/4/2012 cho ông Ngô Văn Q trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị Bạch T chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà Nguyễn Thị Bạch T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Bạch T.

3.1. Ông Ngô Văn Q được sở hữu phần đất có diện tích 1.436,2m<sup>2</sup>, thuộc thửa 1067, tờ bản đồ số 12 và các cây trồng, công trình trên đất có giá trị 1.000.267.473 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi bảy nghìn bốn trăm bảy mươi ba đồng). Phần đất tọa lạc tại ấp 04, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang có tứ cận như sau (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 167, ngày 20/11/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang):

- Cận giáp Khu Dân cư CV gồm 02 đoạn có số đo 14.27m và 8.50m.
- Cận giáp thửa 1038 có số đo 62.85m.
- Cận giáp thửa 1062 có số đo 22.95m + 39.90m.
- Cận giáp thửa 96 có số đo 22.85m.

3.2. Bà T được sở hữu phần đất có tổng diện tích 583,2m<sup>2</sup> gồm 02 thửa 1498 và 1500 (trong đó thửa 1498 loại đất ODT diện tích 241m<sup>2</sup> và thửa 1500 loại đất CLN diện tích 342,2m<sup>2</sup>), tờ bản đồ số 13 và cây trồng, công trình trên đất có giá trị 462.665.583 đồng (Bốn trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi ba đồng). Phần đất tọa lạc tại ấp 05, thị trấn N, huyện V, tỉnh Hậu Giang có tứ cận như sau (Kèm theo Mảnh trích đo địa chính số 167, ngày 20/11/2019 của Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang):

- Cận ngang giáp Đường nhựa gồm 02 đoạn có số đo 4.85m và 12.1m.
- Cận giáp thửa 230 có số đo 15.60m.
- Cận giáp thửa 231 có số đo 11.60m.
- Cận giáp thửa 237 có số đo 7.53m.
- Cận giáp thửa 1497 có số đo 20m.

- Cạnh giáp thửa 1499 có số đo 14.58m.
- Cạnh ngang sau giáp thửa 232 có số đo 16.74m.

3.3. Buộc nguyên đơn ông Ngô Văn Q có nghĩa vụ trả phần giá trị chênh lệch lại cho bị đơn bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 68.747.450 đồng (Sáu mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bạch T về số tiền cho vay, tiền nhận cổ đất, tiền hui, tiền cho thuê sân bóng và xe moto SH BKS 95-B1 205.11 do ông Ngô Văn Q đứng tên, xe moto SH BKS 95B1 577.22 do bà Nguyễn Thị Bạch T đứng tên.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Ngô Văn Q được miễn án phí. Hoàn trả cho ông Q số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) từ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0018389 ngày 18/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang.

5.1. Về án phí chia tài sản chung: Ông Ngô Văn Q được miễn án phí.

Bà Nguyễn Thị Bạch T phải chịu số tiền 25.256.521 đồng (Hai mươi lăm triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi một đồng). Bà Nguyễn Thị Bạch T được khấu trừ số tiền 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng), bà T đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0000759 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang. Bà Nguyễn Thị Bạch T phải tiếp tục nộp số tiền 22.756.512 đồng (Hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi một đồng).

5.2. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Ngô Văn Q phải chịu số tiền 5.419.143 đồng (Năm triệu bốn trăm mười chín nghìn một trăm bốn mươi ba đồng), bà Nguyễn Thị Bạch T phải chịu số tiền 5.419.143 đồng (Năm triệu bốn trăm mười chín nghìn một trăm bốn mươi ba đồng). Bà Nguyễn Thị Bạch T đã nộp

xong toàn bộ chi phí, ông Ngô Văn Q có trách nhiệm nộp số tiền 5.419.143 đồng (Năm triệu bốn trăm mười chín nghìn một trăm bốn mươi ba đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V để trả lại cho bà Nguyễn Thị Bạch T.

6. Về án phí phúc thẩm: Không ai phải chịu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 28/01/2021.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Võ Thị Phụng**